BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

Số: 5124/QĐ-ĐHTCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí học kỳ 3 năm 2026 cho sinh viên trình độ đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2253/QĐ-BTC ngày 18/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3933/QĐ-ĐHTCM ngày 24/8/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing ban hành Quy định trích lập và sử dụng Quỹ hỗ trợ sinh viên trình độ đại học chính quy;

Căn cứ Quyết định số 3958/QĐ-ĐHTCM ngày 25/8/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên trình độ đại học chính quy;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 551/GUQ-ĐHTCM ngày 06/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí của sinh viên và Thông báo số 4310/TB-ĐHTCM ngày 19/10/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp xét chế độ chính sách học kỳ 3 năm 2026 cho sinh viên trình độ đại học chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ 3 năm 2026 cho **153 sinh viên** trình độ đại học chính quy với tổng số tiền là: **1.909.820.000đ** (Một tỷ chín trăm lẻ chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí chi trả từ ngân sách nhà nước thực hiện chính sách miễn, giảm học phí tại Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; Quyết định số 2253/QĐ-BTC ngày 18/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 và từ Quỹ hỗ trợ sinh viên tại Quyết định số 3933/QĐ-ĐHTCM ngày 24/8/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing.

Điều 3. Căn cứ danh sách sinh viên và mức miễn, giảm học phí, Phòng Tài chính – Kế toán thực hiện miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các phân hiệu/khoa/viện: Phân hiệu tỉnh Quảng Ngãi, Phân hiệu thành phố Huế, Kế toán – Kiểm toán, Khoa học dữ liệu, Luật, Marketing, Ngoại ngữ, Quản trị kinh doanh, Thương mại và Du lịch, Công nghệ tài chính ngân hàng, Kinh tế chính trị quốc tế; Đoàn thanh niên; các phòng: Công tác sinh viên, Tài chính – Kế toán, Quản lý đào tạo, Tổ chức và Pháp chế, Khảo thí và Quản lý chất lượng và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Ban Giám hiệu;
- Website Trường;
- Lưu: VT, TCKT(02b), CTSV(01b), (TTLA-03b).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Cao Tấn Huy

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP: MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 3 NĂM 2026 CHO SINH VIÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Miễn, giảm học phí thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 5124 /QĐ-ĐHTCM ngày 30 /10/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

1. Số liệu miễn, giảm học phí cho sinh viên

STT	Khóa học	Mức học phí 1 năm học (đ)	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng		Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ
			Học kỳ 3 năm 2026_Mức miễn giảm 4 tháng/1 học kỳ (Học phí 1 năm học/10 tháng*4)									
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)		
I	**TRỤ SỞ CHÍNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**											
1	Khóa 23D	25.000.000	10	10.000.000	8	7.000.000	2	5.000.000	20	166.000.000	150.190.000	15.810.000
2	Khóa 23D (Đặc thù)	30.000.000	1	12.000.000		8.400.000		6.000.000	1	12.000.000	9.550.000	2.450.000
3	Khóa 23D(Tích hợp)	40.000.000	1	16.000.000	1	11.200.000	2	8.000.000	4	43.200.000	24.165.000	19.035.000
4	Khóa 23D(Tiếng Anh toàn phần)	60.000.000	1	24.000.000		16.800.000		12.000.000	1	24.000.000	8.950.000	15.050.000
5	Khóa 24D	28.000.000	6	11.200.000	6	7.840.000	2	5.600.000	14	125.440.000	101.080.000	24.360.000
6	Khóa 24D (Đặc thù)	33.500.000	1	13.400.000	1	9.380.000		6.700.000	2	22.780.000	16.235.000	6.545.000
7	Khóa 24D(Tích hợp)	45.000.000	9	18.000.000	1	12.600.000	2	9.000.000	12	192.600.000	95.765.000	96.835.000
8	Khóa 24D(Tiếng Anh toàn phần)	64.000.000	1	25.600.000		17.920.000	1	12.800.000	2	38.400.000	13.425.000	24.975.000
9	Khóa 25D (Chuẩn)	30.000.000	3	12.000.000	3	8.400.000		6.000.000	6	61.200.000	47.865.000	13.335.000
10	Khóa 25D (Đặc thù)	35.000.000	1	14.000.000	1	9.800.000		7.000.000	2	23.800.000	16.235.000	7.565.000
11	Khóa 25D (Tích hợp - Ngành Kiểm toán, Công nghệ tài chính)	43.000.000	1	17.200.000		12.040.000	1	8.600.000	2	25.800.000	13.425.000	12.375.000

STT	Khóa học	Mức học phí 1 năm học (đ)	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng		Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ
			Học kỳ 3 năm 2026_Mức miễn giảm 4 tháng/1 học kỳ (Học phí 1 năm học/10 tháng*4)									
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)		
12	Khóa 25D(Tích hợp - Các ngành còn lại)	45.000.000	12	18.000.000	13	12.600.000	4	9.000.000	29	415.800.000	206.745.000	209.055.000
13	Khóa 25D(Tiếng Anh toàn phần)	64.000.000	1	25.600.000		17.920.000	1	12.800.000	2	38.400.000	13.425.000	24.975.000
14	Khóa 26D (Chuẩn)	30.000.000	5	12.000.000	5	8.400.000	3	6.000.000	13	120.000.000	94.300.000	25.700.000
15	Khóa 26D (Đặc thù)	35.000.000		14.000.000		9.800.000		7.000.000	0	-		-
16	Khóa 26D (Tích hợp - Ngành Kiểm toán, Công nghệ tài chính)	43.000.000	1	17.200.000	1	12.040.000		8.600.000	2	29.240.000	15.215.000	14.025.000
17	Khóa 26D(Tích hợp - Các ngành còn lại)	47.000.000	10	18.800.000	19	13.160.000	2	9.400.000	31	456.840.000	217.485.000	239.355.000
18	Khóa 26D(Tiếng Anh toàn phần)	65.000.000	1	26.000.000	1	18.200.000	1	13.000.000	3	57.200.000	19.690.000	37.510.000
	Cộng:		**65**		**60**		**21**		**146**	**1.852.700.000**	**1.063.745.000**	**788.955.000**
II	**PHÂN HIỆU TỈNH QUẢNG NGÃI**											
1	Khóa 26D (Chuẩn)	25.500.000	1	10.200.000	3	7.140.000		5.100.000	4	31.620.000	27.745.000	3.875.000
	Cộng:		**1**		**3**		**0**		**4**	**31.620.000**	**27.745.000**	**3.875.000**
III	**PHÂN HIỆU THÀNH PHỐ HUẾ**											
1	Khóa 26D (Chuẩn)	25.500.000	2	10.200.000		7.140.000	1	5.100.000	3	25.500.000	22.375.000	3.125.000
	Cộng:		**2**		**0**		**1**		**3**	**25.500.000**	**22.375.000**	**3.125.000**
	Tổng cộng:		**68**		**63**		**22**		**153**	**1.909.820.000**	**1.113.865.000**	**795.955.000**

2. Số liệu chi tiết miễn giảm học phí Nhà nước cấp bù theo theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ **(Học kỳ 1 - năm học 2026 - 2027)**

STT	Tên/Mã ngành	Mức học phí 1 năm học (đ)	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng	
			Học kỳ 1 năm học: 2026 - 2027_Mức miễn giảm cấp bù_5 tháng/1 học kỳ							
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)
I	**TRỤ SỞ CHÍNH - TPHCM**									
1	Ngành: kinh doanh và quản lý, pháp luật Mã ngành: 734,738	17.900.000	54	8.950.000	49	6.265.000	18	4.475.000	121	870.835.000
2	Ngành: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường Mã ngành: 722, 731, 781	19.100.000	11	9.550.000	11	6.685.000	3	4.775.000	25	192.910.000
	Cộng:		**65**		**60**		**21**		**146**	**1.063.745.000**
II	**PHÂN HIỆU TỈNH QUẢNG NGÃI**									
1	Ngành: kinh doanh và quản lý, pháp luật Mã ngành: 734,738	17.900.000	1	8.950.000	3	6.265.000	0	4.475.000	**4**	**27.745.000**
III	**PHÂN HIỆU THÀNH PHỐ HUẾ**									
1	Ngành: kinh doanh và quản lý, pháp luật Mã ngành: 734,738	17.900.000	2	8.950.000		6.265.000	1	4.475.000	**3**	**22.375.000**
	Tổng cộng:		**68**		**63**		**22**		**153**	**1.113.865.000**

NGƯỜI LẬP	TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN	TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Thái Thị Lan Anh	Nguyễn Lai Dương Phong	Hoàng Thái Hưng	Cao Tấn Huy